

Số: 82/QĐ-TTDC

Đức Cơ, ngày 17 tháng 04 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu thu-chi ngân sách quý I năm 2026**

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai, về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế Đức Cơ;

Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-SYT, ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Sở Y tế Gia Lai về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế giai đoạn 2026 – 2030;

Căn cứ Quyết định số 4798/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của phòng Kế hoạch – Tài chính.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách quý I năm 2026 của Trung tâm Y tế Đức Cơ (theo biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng, Phó các Khoa, Phòng tại Bệnh Viện; Khoa KSBT, HIV/AIDS, YTCC, DD-ATTP; Phòng Dân số thực hiện quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, KT.



Nguyễn Tấn Dũng

Chương: 423



**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
(03 THÁNG ĐẦU NĂM 2026)**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trung tâm y tế Đức Cơ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2026 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>13.805.000.000</b>	<b>3.154.723.153</b>		
1	Lệ phí				
2	Phí	<b>13.805.000.000</b>	<b>3.154.723.153</b>	<b>23%</b>	<b>93%</b>
	Viện phí	2.000.000.000	356.887.950	18%	62%
	BHYT	11.670.000.000	2.754.895.203	24%	100%
	Thu khác	135.000.000	42.940.000	32%	134%
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>13.805.000.000</b>	<b>1.882.053.875</b>		
1	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>	13.805.000.000	1.882.053.875		
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	13.805.000.000	1.882.053.875	14%	105%
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>17.000.000</b>	<b>3.750.000</b>		
1	Lệ phí...				
2	Phí	<b>17.000.000</b>	<b>3.750.000</b>		
	Nộp thuế( Nhà xe, căn tin)	17.000.000	3.750.000		
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>17.893.629.000</b>	<b>4.284.884.126</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>17.893.629.000</b>	<b>4.284.884.126</b>		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi hoạt động kinh tế	<b>17.893.629.000</b>	<b>4.284.884.126</b>		
	<b>Bệnh viện</b>	<b>13.434.905.000</b>	<b>3.498.781.105</b>		
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	10.409.000.000	2.988.163.388	29%	85%
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.025.905.000	510.617.717	17%	
	<b>Y tế Dự phòng</b>	<b>3.798.524.000</b>	<b>694.225.963</b>		
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	3.257.100.000	593.229.364	18%	100%
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	541.424.000	100.996.599	19%	101%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	<b>Dân số</b>	<b>660.200.000</b>	<b>91.877.058</b>		
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	584.200.000	77.851.098	13%	22%
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	76.000.000	14.025.960	18%	5%



## QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

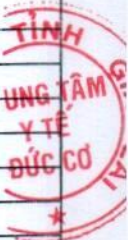
Kèm theo quyết định số 82 /QĐ-TTDC ngày 17 tháng 04 năm 2026 của TTYT Đức Cơ)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>3.154.723.153</b>			
1	Lệ phí				
2	Phí	3.154.723.153			
	Viên phí	356.887.950			
	BHYT	2.754.895.203	Đã Giảm trừ số Q4 năm 2025 do xuất toán: 41.789.817đ		
	Thu khác	42.940.000			
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>	<b>1.882.053.875</b>			
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>1.882.053.875</b>			
<b>a</b>	<b>Kinh phí thường xuyên giao tự chủ</b>	<b>1.882.053.875</b>			
	Tiền lương				
	Phụ cấp lương	94.297.848			
	Phúc lợi tập thể				
	Các khoản đóng góp				
	Thanh toán dịch vụ công cộng	190.817.588			
	Vật tư văn phòng	18.360.000			
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.014.246			
	Hội nghị	21.611.650			
	Công tác phí	5.000.000			
	Chi phí thuê mượn	306.702.940			
	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng	39.565.000			
	Mua sắm phục vụ công tác chuyên môn				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.197.120.948			
	Mua sắm tài sản vô hình				
	Chi khác	563.655			
	Trích lập các quỹ				
	Trích hao mòn				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>4.284.884.126</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>4.284.884.126</b>			
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
<b>2</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>4.284.884.126</b>			
	<b>Bệnh viện</b>	<b>3.498.781.105</b>			
<b>2.1</b>	<b>Kinh phí thường xuyên giao tự chủ</b>	<b>2.988.163.388</b>			
	Tiền lương	1.670.603.999			
	Phụ cấp lương	912.586.086			
	Các khoản đóng góp	404.973.303			

2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	510.617.717			
	Phụ cấp biên giới	510.617.717			
	Tiền thưởng				
	<b>Y tế Dự phòng</b>	<b>694.225.963</b>			
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	593.229.364			
	Tiền lương	331.414.203			
	Phụ cấp lương	183.427.266			
	Phúc lợi tập thể				
	Các khoản đóng góp	72.380.892			
	Thanh toán dịch vụ công cộng	5.512.003			
	Vật tư văn phòng				
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	495.000			
	Công tác phí				
	Chi phí thuê mướn				
	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng				
	Mua sắm phục vụ công tác chuyên môn				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn				
	Mua sắm tài sản vô hình				
	Chi khác				
	Trích lập các quỹ trong năm				
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	100.996.599			
	Phụ cấp biên giới	100.996.599			
	Tiền thưởng				
	<b>Dân số</b>	<b>91.877.058</b>			
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	77.851.098			
	Tiền lương	46.753.200			
	Phụ cấp lương	21.045.960			
	Phúc lợi tập thể				
	Các khoản đóng góp	10.051.938			
	Thanh toán dịch vụ công cộng				
	Vật tư văn phòng				
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc				
	Công tác phí				
	Chi phí thuê mướn				
	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng				
	Mua sắm phục vụ công tác chuyên môn				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn				
	Mua sắm tài sản vô hình				
	Chi khác				
	Trích lập các quỹ trong năm				
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	14.025.960			
	Phụ cấp biên giới	14.025.960			
	Tiền thưởng				
C	<b>Các Quỹ năm 2026</b>	-			
	<b>Tồn đầu năm</b>	<b>3.305.020.003</b>			
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.092.571.662			
	Quỹ phúc lợi	444.303.747			
	Quỹ Khen thưởng	73.189.098			
	Quỹ TTN và DP ổn định thu nhập	1.694.955.496			
	<b>Trích trong năm</b>	-			
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
	Quỹ phúc lợi				
	Quỹ Khen thưởng				
	Quỹ TTN và DP ổn định thu nhập				
	<b>Chi trong năm</b>	<b>1.553.790.105</b>			



Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	139.021.560			
Quỹ phúc lợi	30.899.000			
Quỹ Khen thưởng				
Quỹ TTN và DP ổn định thu nhập	1.383.869.545			
<b>Tồn chuyển năm sau</b>	<b>1.751.229.898</b>			
Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	953.550.102			
Quỹ phúc lợi	413.404.747			
Quỹ Khen thưởng	73.189.098			
Quỹ TTN và DP ổn định thu nhập	311.085.951			
<b>Nguồn CCTL</b>				

